CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Thực phẩm Bích Chi

Ngày 31/12/2024	40,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.2%	**14.0%**	**41.6%**

DT thuần
Q4/24
191
tỷ VNĐ
QoQ: ▼15.0| -7.3%
YoY: ▲ 20.0| 11.7%

LN thuần
Q4/24
23.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼15.0| -38.6%
YoY: ▲ 4.00| 20.3%

LN sau thuế
Q4/24
19.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.8| -39.8%
YoY: ▲ 5.30| 37.4%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
17.7%
YoY: +/-▲ 3.9%

ROE
2024
28.2%
YoY: +/-▲ 9.9%

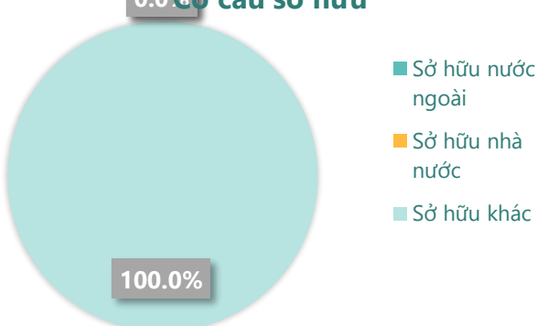
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	25,421 - 40,988
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,373
Số lượng CPLH (CP)	33,897,213
KLGD BQ 20 phiên (CP)	200
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.49)
EPS	3,131
P/E	12.9

DT thuần
2024
762
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 168| 28.2%

LN thuần
2024
129
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 48.9| 61.3%

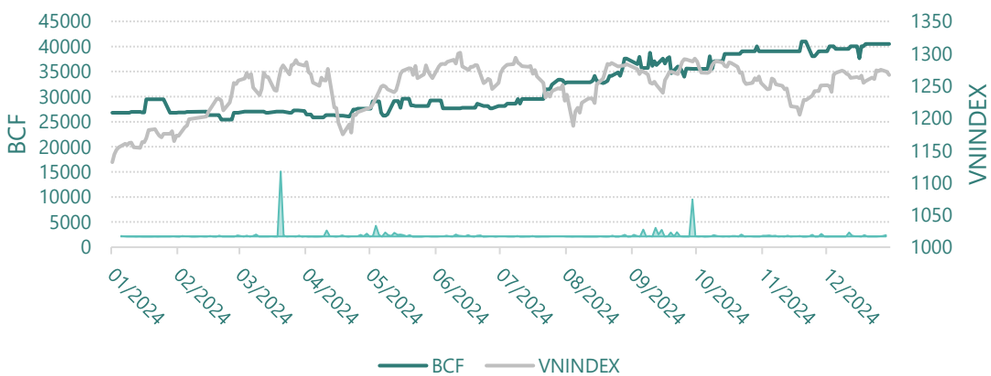
LN sau thuế
2024
106
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 42.5| 67.2%

Cơ cấu sở hữu

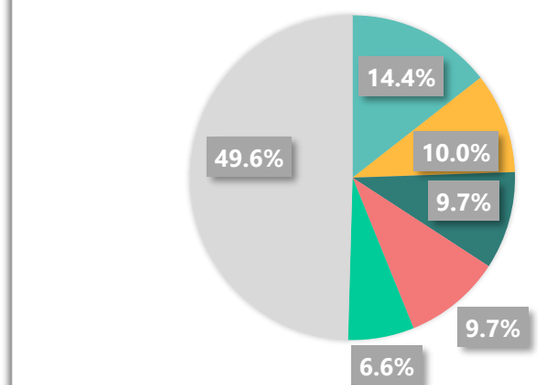


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



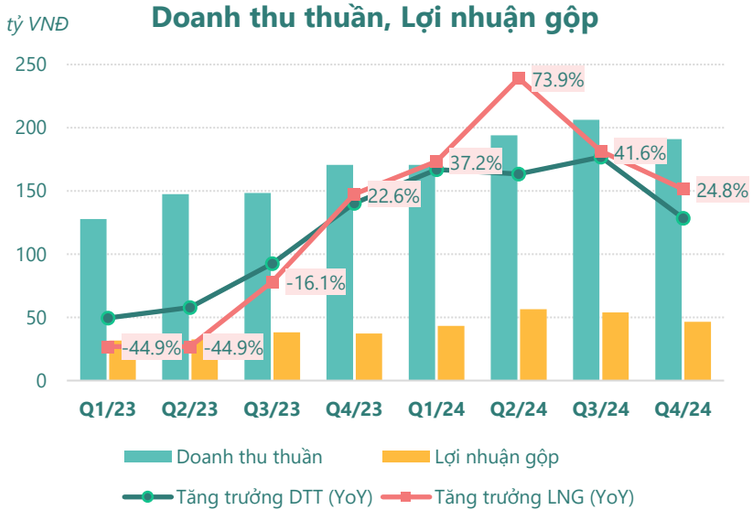
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

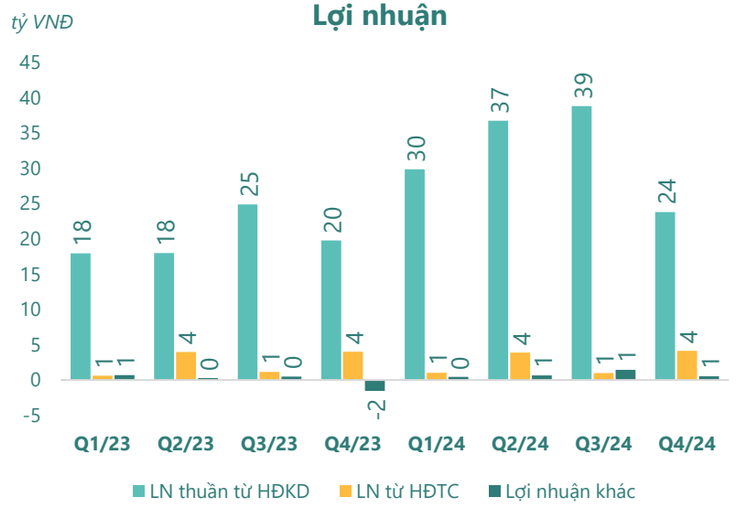
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



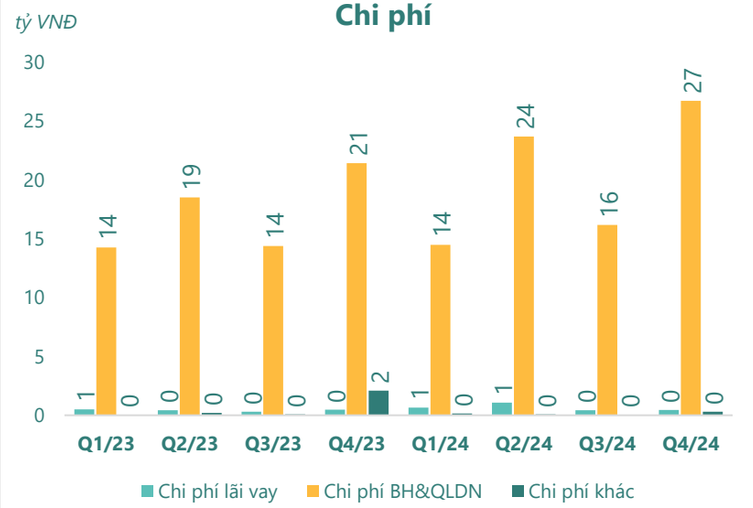
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



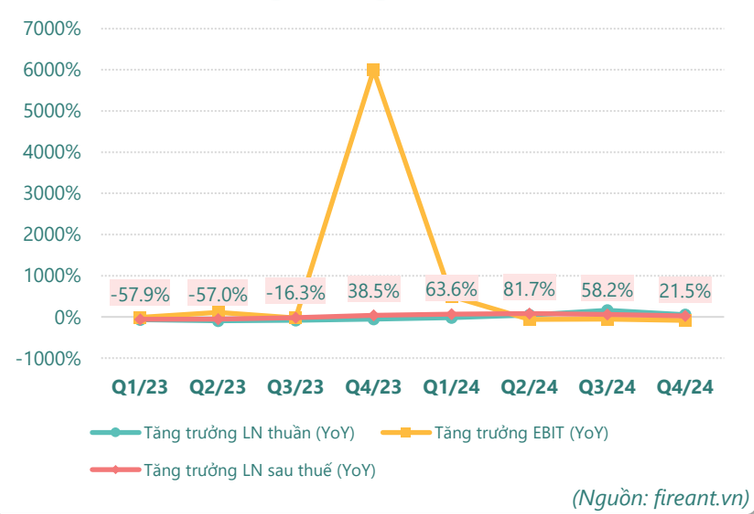
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



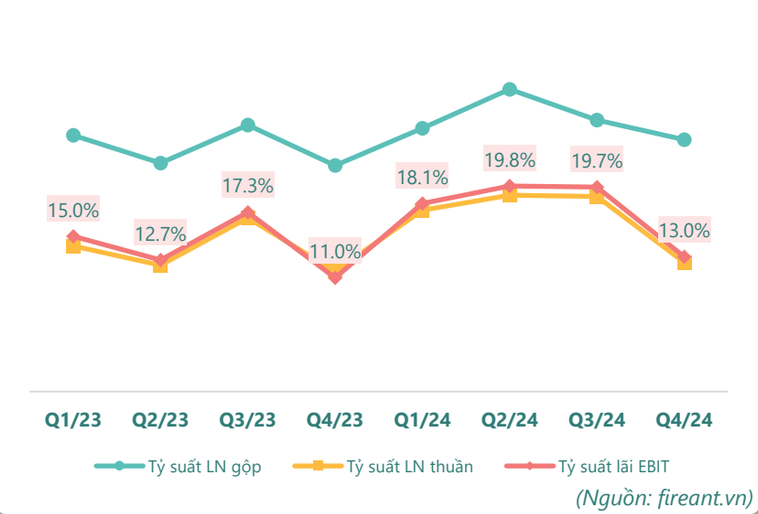
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



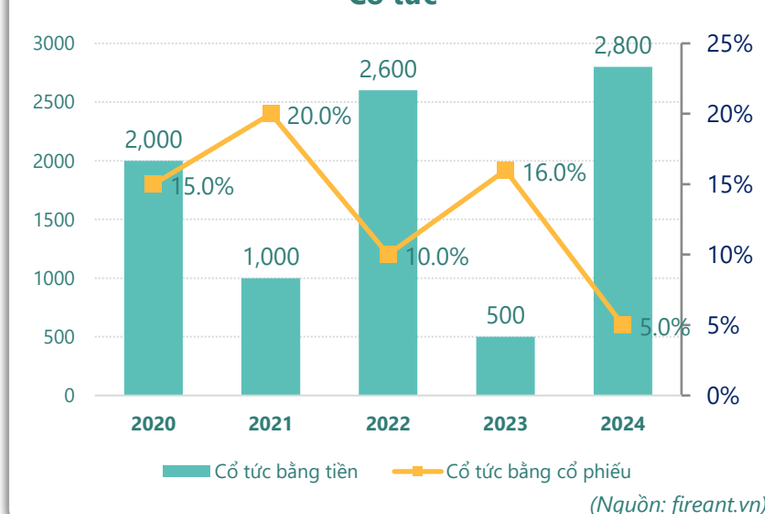
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

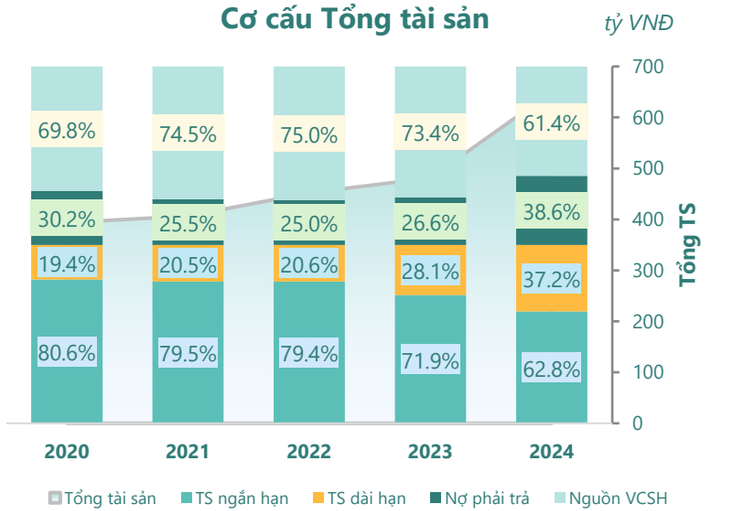
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

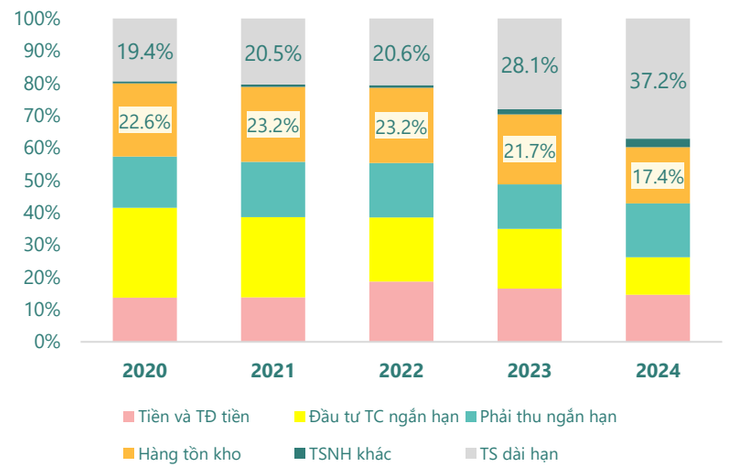
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



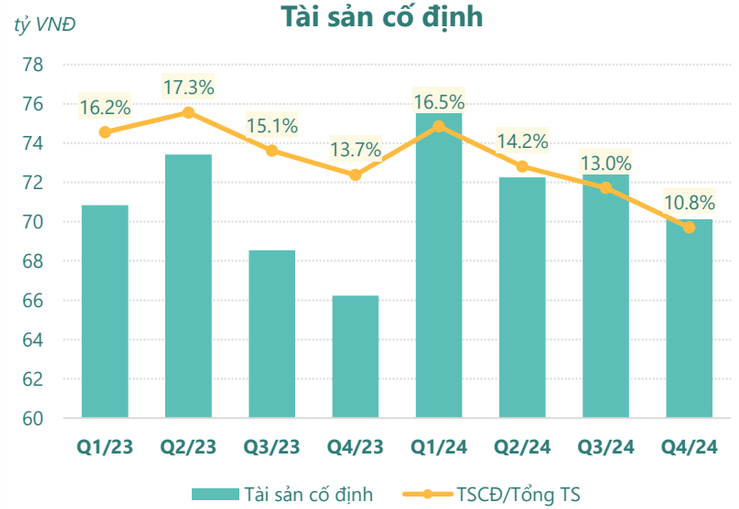
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



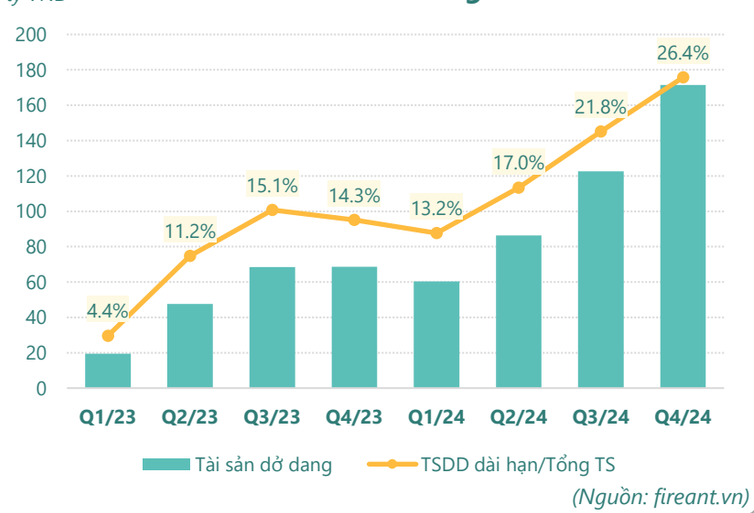
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



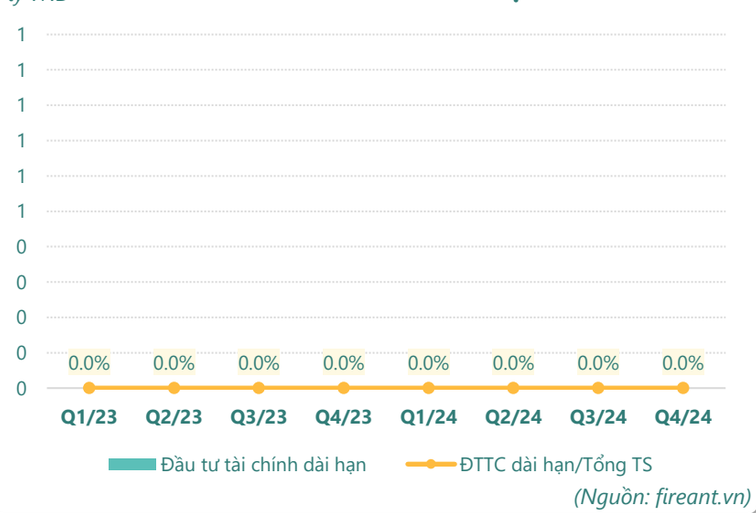
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



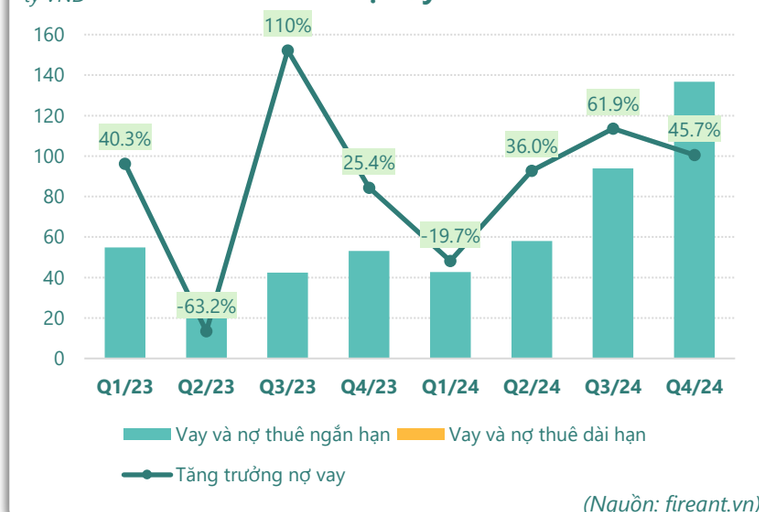
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

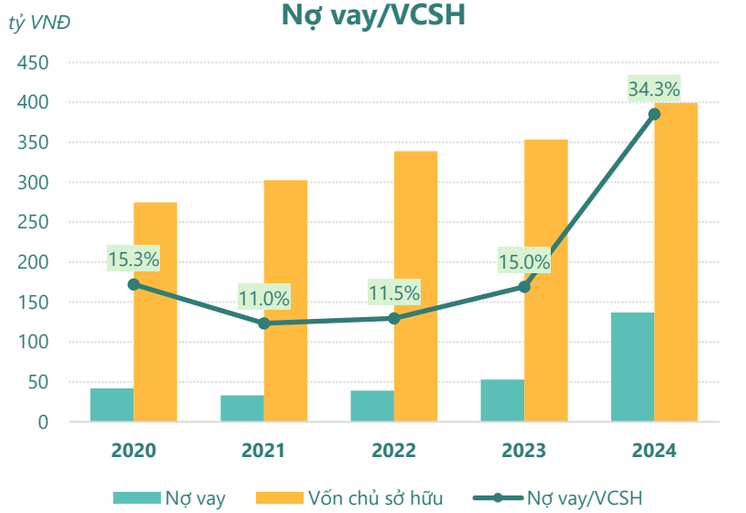
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

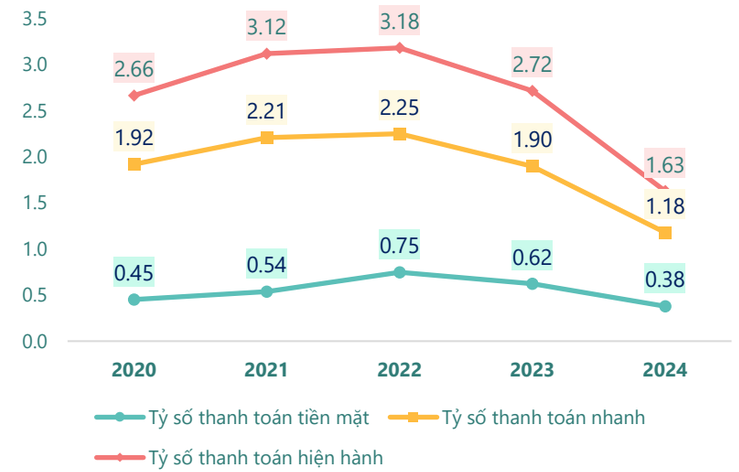
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



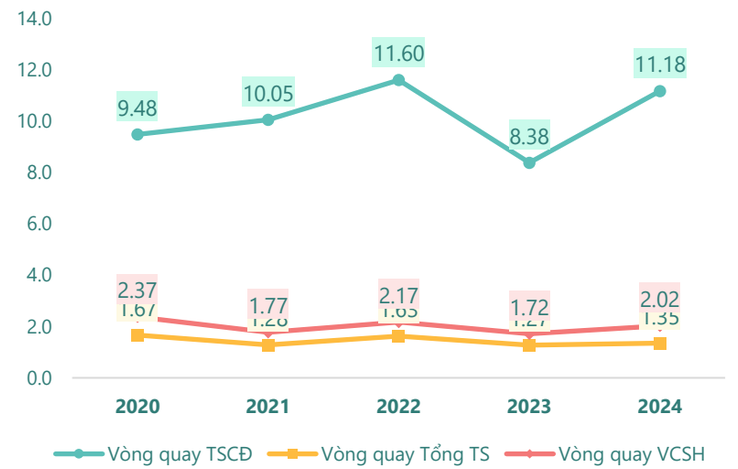
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



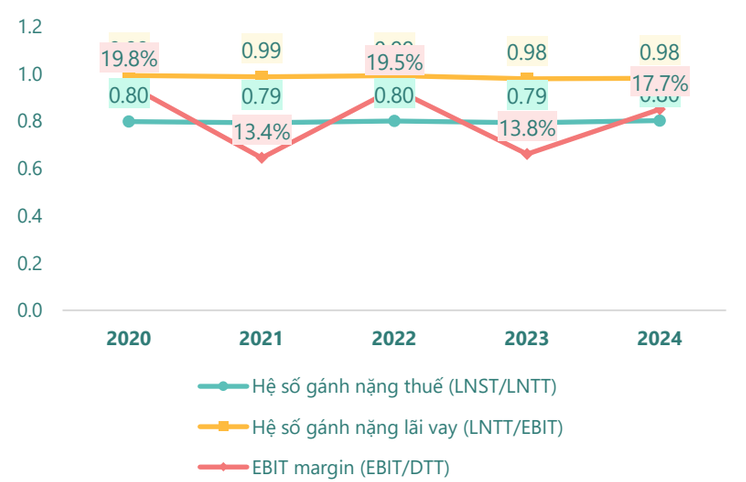
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



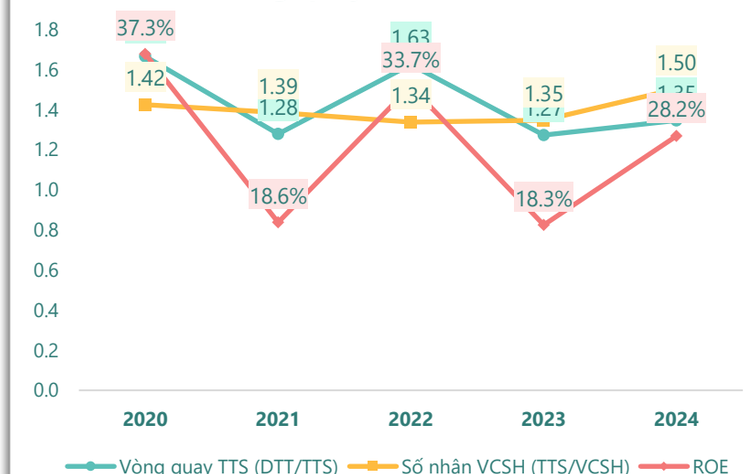
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



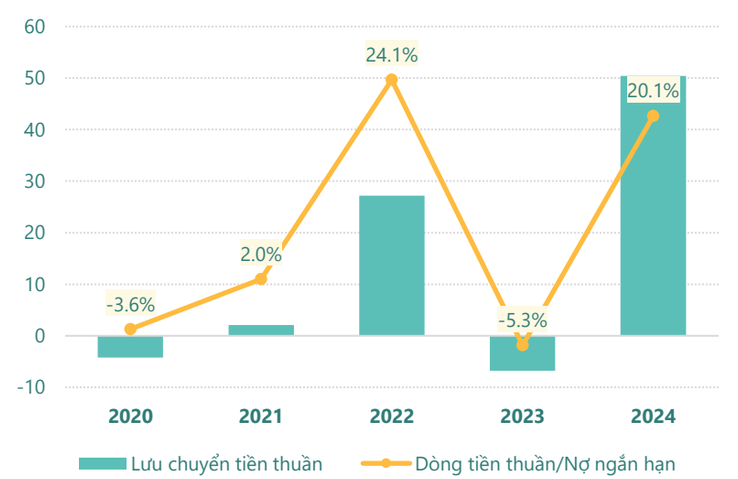
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**191**	**171**	**11.7%**	**762**	**594**	**28.2%**
Giá vốn hàng bán	145	133	8.7%	562	455	23.4%
Lợi nhuận gộp	46.4	37.2	24.8%	200	139	43.7%
Doanh thu HĐTC	5.09	5.27	-3.4%	15.0	13.5	11.7%
Chi phí TC	0.94	1.24	-24.0%	5.02	3.70	35.6%
Chi phí lãi vay	0.45	0.47	-5.3%	2.61	1.71	52.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	13.9	13.8	0.9%	50.6	42.4	19.2%
Chi phí QLDN	**12.8**	**7.66**	**67.4%**	**30.6**	**26.7**	**14.6%**
LN thuần từ HĐKD	23.8	19.8	20.3%	129	80.1	61.3%
Lợi nhuận khác	**0.53**	**-1.54**	**134%**	**3.08**	**-0.05**	**5979%**
LN trước thuế	24.3	18.2	33.8%	132	80.1	65.2%
Lợi nhuận sau thuế	**19.4**	**14.1**	**37.4%**	**106**	**63.5**	**67.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**19.4**	**14.1**	**37.4%**	**106**	**63.5**	**67.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	52.3	51.6	1.62	34.3	45.3	55.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.33	-1.92	-11.0	1.38	47.0	-21.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.4	-29.8	-30.3	-34.4	-10.8	-26.8
Tiền đầu kỳ	42.1	57.6	79.4	39.7	43.3	86.2
Lưu chuyển tiền thuần	**15.5**	**19.8**	**-39.6**	**1.27**	**81.5**	**7.27**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	1.87	0	2.32	-2.32	1.44
Tiền cuối kỳ	57.6	79.4	39.7	43.3	86.2	94.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**650**	**481**	**35.1%**
Tài sản ngắn hạn	408	346	17.9%
Tiền và tương đương tiền	94.9	79.4	19.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	74.9	89.1	-15.9%
Phải thu ngắn hạn	109	65.9	64.6%
Hàng tồn kho	113	104	8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	17.1	7.60	125%
Tài sản dài hạn	**242**	**135**	**79.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	70.1	66.2	5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	171	68.7	150%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.38**	**0.16**	**144%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	251	128	96.4%
Nợ ngắn hạn	**251**	**127**	**96.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	137	53.1	157%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.2	15.5	230%
Nợ dài hạn	0.26	0.34	-22.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**399**	**354**	**12.9%**
Vốn chủ sở hữu	**399**	**354**	**12.9%**
Vốn điều lệ	339	323	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)